

Số: 35 /2026/QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 12 tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn; Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải;

Căn cứ Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Căn cứ Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và Lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết 66.19/2026/NQ-CP ngày 18 tháng 5 năm 2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 22 tháng 6 năm 2026 và thay thế Quyết định số 05/2023/QĐ-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc ban hành Quy định quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

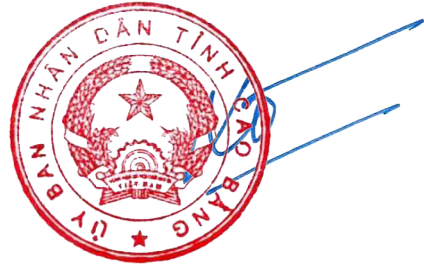
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: NN&MT, Tư pháp;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật-Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh VP, các Phó CVP UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- UBND phường, xã;
- Đài PTTH Cao Bằng;
- Trung tâm thông tin hội nghị tỉnh (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, KT.

Hoàng Văn Thạch

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hoàng Văn Thạch

QUY ĐỊNH

Quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

(Ban hành kèm theo Quyết định số 35/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quy định quản lý, bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Cao Bằng quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 (*viết tắt là Luật số 72/2020/QH14*), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực Nông nghiệp và Môi trường (*viết tắt là Luật số 146/2025/QH15*) và một số văn bản quy phạm dưới Luật, bao gồm: Các thủ tục môi trường và đăng ký môi trường; các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; quản lý chất thải; quan trắc môi trường và báo cáo công tác bảo vệ môi trường.

2. Những nội dung không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân các xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

2. Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư (*sau đây gọi tắt là tổ chức, cá nhân*), có hoạt động liên quan đến các nội dung quy định tại Điều 1 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Chương II THỦ TỤC MÔI TRƯỜNG VÀ ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

Điều 3. Đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường quy định tại khoản 1 Phần VI Mục A Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường: Trình tự thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 34 Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 6 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15.

3. Thẩm quyền thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư trên địa bàn thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Phần I Mục B Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.

4. Trường hợp có thay đổi Chủ dự án đầu tư, Chủ dự án đầu tư mới có trách nhiệm thực hiện theo khoản 3 Điều 36 Luật số 72/2020/QH14.

5. Trách nhiệm của Chủ dự án đầu tư sau khi có quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường được thực hiện theo Điều 37 Luật số 72/2020/QH14; Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 9 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Điều 8 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

Điều 4. Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường

1. Đối tượng được tham vấn quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật số 72/2020/QH14 và khoản 1 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

2. Hình thức tham vấn quy định tại khoản 4 Điều 33 Luật số 72/2020/QH14 và khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Điều 6 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP (trừ các dự án đầu tư thuộc danh mục bí mật nhà nước không phải thực hiện tham vấn).

3. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với Chủ dự án tổ chức thực hiện tham vấn nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 3 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP; thông tin về số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn đã gửi và số lượng phiếu lấy ý kiến tham vấn nhận được trong ý kiến tham vấn bằng văn bản; quyết định việc kết hợp tham vấn báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường với việc lấy ý kiến của cộng đồng dân cư về dự án theo quy định của pháp luật về thực hiện dân chủ ở cơ sở.

4. Trách nhiệm của Chủ dự án đầu tư trong việc thực hiện tham vấn quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 8 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Giấy phép môi trường

1. Đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định tại khoản 1 Mục VII Phần A Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.

2. Thẩm định cấp giấy phép môi trường: Trình tự thực hiện thủ tục theo quy định tại Điều 43 Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 13 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15.

3. Thẩm quyền cấp giấy phép môi trường đối với các dự án, cơ sở trên địa bàn tỉnh thuộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Mục II Phần B Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.

4. Điều chỉnh, tước quyền sử dụng, thu hồi giấy phép môi trường theo quy định tại Điều 44 Luật số 72/2020/QH14; Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 12 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Điều 10 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

5. Quyền, nghĩa vụ của Chủ dự án đầu tư, cơ sở được cấp giấy phép môi trường quy định tại Điều 47 Luật số 72/2020/QH14.

Điều 6. Phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản

1. Đối tượng khai thác khoáng sản phải lập phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Luật số 72/2020/QH14.

2. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 Luật số 72/2020/QH14 hoạt động trước ngày Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hóa thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường có hiệu lực thi hành nhưng không có phương án cải tạo, phục hồi môi trường theo quy định thì bị xử phạt vi phạm hành chính về bảo vệ môi trường và thực hiện trách nhiệm quy định tại khoản 1 Mục II Phần A Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.

3. Chủ cơ sở khai thác khoáng sản quy định tại điểm b khoản 2 Điều 67 Luật số 72/2020/QH14 có thay đổi nội dung cải tạo, phục hồi môi trường so với phương án đã được phê duyệt nhưng không ở giai đoạn đóng cửa mỏ thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Mục II Phần A Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.

Điều 7. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với nước thải và trừ trường hợp đã nộp giá dịch vụ thoát nước theo quy định của pháp luật về giá, pháp luật về thoát nước và xử lý nước thải và các trường hợp miễn phí theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP.

2. Người nộp phí: Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân xả nước thải quy định tại khoản 1 Điều này là người nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp.

3. Tổ chức thu phí: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp của các cơ sở trên địa bàn tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Người nộp phí tự xác định số phí phải nộp, nộp tiền phí vào ngân sách nhà nước hoặc nộp bổ sung số phí còn thiếu theo thông báo của tổ chức thu phí theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 346/2025/NĐ-CP.

Điều 8. Phí bảo vệ môi trường đối với khí thải

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải là bụi, khí thải công nghiệp xả ra môi trường phải được xử lý của các dự án, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc đối tượng phải có giấy phép môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, trong đó có nội dung cấp phép về xả khí thải (sau đây gọi chung là cơ sở xả khí thải) theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khí thải.

2. Người nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải là các cơ sở xả khí thải quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Tổ chức thu phí: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với khí thải của các cơ sở xả khí thải trên địa bàn tỉnh theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP.

4. Người nộp phí, tổ chức thu phí có trách nhiệm kê khai, thẩm định tờ khai và nộp phí theo quy định tại Điều 7 Nghị định số 153/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3 Điều 6 Nghị định số 362/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật phí và Lệ phí.

Điều 9. Đăng ký môi trường

1. Đối tượng phải Đăng ký môi trường quy định tại khoản 1 Điều 49 Luật số 72/2020/QH14.

2. Dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường thực hiện đăng ký môi trường theo quy định tại khoản 3 Mục VII Phần A Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP, cụ thể:

a) Dự án đầu tư, cơ sở có phát sinh nước thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 50 m³/ngày trở lên hoặc phát sinh bụi, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý với tổng lưu lượng từ 20.000 m³/giờ trở lên thực hiện đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Dự án đầu tư, cơ sở có mức lưu lượng nước thải, khí thải xả ra môi trường phải được xử lý không thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản này thực hiện đăng ký môi trường tại Ủy ban nhân dân cấp xã.

3. Trong quá trình hoạt động, nếu dự án đầu tư, cơ sở có thay đổi về nội dung đã đăng ký, Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm đăng ký môi trường lại trước khi thực hiện các thay đổi đó.

Trường hợp việc thay đổi quy mô, tính chất của dự án đầu tư, cơ sở thuộc đối tượng phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc phải có giấy phép môi trường, Chủ dự án đầu tư, cơ sở có trách nhiệm thực hiện quy định về đánh giá tác động môi trường và giấy phép môi trường.

Điều 10. Các trường hợp không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường

1. Đối tượng không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường là các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 30 Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 4 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15.

2. Đối tượng không phải có giấy phép môi trường là các đối tượng quy định tại khoản 2 Mục VII Phần A Phụ lục IX kèm theo Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP.

3. Đối tượng không phải đăng ký môi trường là các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 49 Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a khoản 14 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15; Điều 32 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Điều 12 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

Chương III
CÁC HOẠT ĐỘNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG,
ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Điều 11. Hoạt động bảo vệ môi trường nước mặt

1. Hoạt động bảo vệ môi trường nước mặt thực hiện theo quy định tại Điều 7 và khoản 1 Điều 8 Luật số 72/2020/QH14, pháp luật về tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm bảo vệ nguồn nước mặt. Việc triển khai dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có hoạt động xả thải vào nguồn nước mặt phải phù hợp với mục đích sử dụng và khả năng chịu tải của môi trường nước mặt.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tham mưu xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường nước mặt các sông, hồ nội tỉnh cho Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 8, khoản 2 Điều 9 Luật số 72/2020/QH14; Điều 4, Điều 5 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và phù hợp với kế hoạch phát triển kinh tế xã hội.

Điều 12. Hoạt động bảo vệ môi trường nước dưới đất

1. Hoạt động bảo vệ môi trường nước dưới đất thực hiện theo quy định tại Điều 10 Luật số 72/2020/QH14; Điều 5 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025; pháp luật về tài nguyên nước và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và các cá nhân gây ô nhiễm môi trường nước dưới đất có trách nhiệm xử lý ô nhiễm.

3. Hoạt động khoan thăm dò, khai thác nước dưới đất phải có biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường nước dưới đất. Cơ sở có sử dụng hóa chất độc hại, chất phóng xạ phải có biện pháp đảm bảo không rò rỉ, phát tán hóa chất độc hại, chất phóng xạ và nguồn nước dưới đất. Cơ sở, kho, bãi chứa, lưu giữ nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất, khu vực lưu giữ, xử lý chất thải được xây dựng bảo đảm an toàn kỹ thuật, không gây ô nhiễm môi trường nước dưới đất.

Điều 13. Hoạt động bảo vệ môi trường không khí

1. Nội dung bảo vệ môi trường không khí thực hiện theo quy định tại Điều 12 Luật số 72/2020/QH14.

2. Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có phát thải bụi, khí thải tác động xấu đến môi trường có trách nhiệm giảm thiểu và xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tham mưu xây dựng Kế hoạch quản lý chất lượng môi trường không khí cấp tỉnh theo quy định tại khoản 4 Điều 13, khoản 3 Điều 14 Luật số 72/2020/QH14; Điều 8, Điều 9 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Điều 14. Hoạt động bảo vệ môi trường đất

1. Nội dung bảo vệ môi trường đất thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật số 72/2020/QH14.

2. Cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân sử dụng đất có trách nhiệm bảo vệ môi trường đất theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp cơ quan, tổ chức, cộng đồng dân cư, hộ gia đình và cá nhân gây ô nhiễm môi trường đất thì có trách nhiệm thực hiện điều tra, đánh giá, xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất theo quy định tại Điều 13 Nghị định số

08/2022/NĐ-CP. Phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đất phải được gửi đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổ chức kiểm tra, giám sát.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có liên quan tổ chức điều tra, đánh giá sơ bộ đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP; điều tra, đánh giá chi tiết; xây dựng phương án xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường đối với khu vực ô nhiễm môi trường đất do lịch sử để lại hoặc không xác định được tổ chức, cá nhân gây ô nhiễm trên địa bàn theo quy định tại Điều 16 và Điều 17 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP để làm căn cứ lập dự án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; tham mưu xây dựng Kế hoạch xử lý, cải tạo và phục hồi khu vực ô nhiễm môi trường đất đặc biệt nghiêm trọng theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 2 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

Điều 15. Bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, làng nghề, khu đô thị, khu dân cư, nông thôn, sản xuất nông nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, văn hoá, thể thao và du lịch, hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản

1. Các nội dung về bảo vệ môi trường đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Điều 53 Luật số 72/2020/QH14. Cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ quy mô hộ gia đình, cá nhân có phát sinh nước thải, khí thải phải có công trình, thiết bị xử lý chất thải tại chỗ đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 3 Điều 53 Luật số 72/2020/QH14; Điều 41 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Các nội dung về bảo vệ môi trường làng nghề thực hiện theo quy định tại Điều 56 Luật số 72/2020/QH14; Điều 33, Điều 35 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Điều 13 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP.

a) Cơ sở, hộ gia đình sản xuất trong làng nghề phải thực hiện các quy định về đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Xây dựng công trình, biện pháp bảo vệ môi trường đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 34 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt phương án bảo vệ môi trường làng nghề thuộc địa bàn quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm d khoản 3 Điều 36 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP;

c) Ủy ban nhân dân cấp xã thành lập Tổ chức tự quản về bảo vệ môi trường làng nghề; Tổ chức hoạt động theo quy chế do Ủy ban nhân dân cấp xã ban hành và có các trách nhiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 33 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Các nội dung về bảo vệ môi trường khu đô thị, khu dân cư thực hiện theo quy định tại Điều 57 Luật số 72/2020/QH14.

4. Các nội dung về bảo vệ môi trường nông thôn thực hiện theo quy định tại Điều 58 Luật số 72/2020/QH14.

5. Các nội dung về bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Điều 61 Luật số 72/2020/QH14.

6. Các nội dung về bảo vệ môi trường trong hoạt động xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 64 Luật số 72/2020/QH14.

7. Các nội dung về bảo vệ môi trường trong hoạt động giao thông vận tải thực hiện theo quy định tại Điều 65 Luật số 72/2020/QH14.

8. Các nội dung về bảo vệ môi trường trong hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch thực hiện theo quy định tại Điều 66 Luật số 72/2020/QH14.

9. Các nội dung về bảo vệ môi trường trong hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản thực hiện theo quy định tại Điều 67 Luật số 72/2020/QH14.

Điều 16. Khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư

1. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người phải đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư theo quy định tại QCVN 01:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng có nguy cơ phát tán bụi, mùi khó chịu, tiếng ồn tác động xấu đến sức khỏe con người.

2. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh gây ô nhiễm môi trường hoặc có tác động xấu đến sức khỏe con người phải thực hiện một trong các nội dung sau:

a) Chủ dự án, cơ sở thực hiện rà soát, cải tiến công nghệ thân thiện môi trường, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất để bảo đảm đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường;

b) Thực hiện di dời cơ sở đến vị trí đáp ứng quy định tại QCVN 01:2025/BTNMT.

Điều 17. Ứng phó với biến đổi khí hậu

1. Thích ứng với biến đổi khí hậu.

a) Thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định tại khoản 1 Điều 90 Luật số 72/2020/QH14;

b) Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định tại khoản 2 Điều 90 Luật số 72/2020/QH14;

c) Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu theo quy định tại khoản 4 Điều 90 Luật số 72/2020/QH14.

2. Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính:

a) Các khí nhà kính chính được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Luật số 72/2020/QH14;

b) Nội dung giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật số 72/2020/QH14;

c) Các cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

d) Cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc danh mục phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm thực hiện đầy đủ quy định tại khoản 7 Điều 91 Luật số 72/2020/QH14;

đ) Kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của các cơ sở quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP: Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 9 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi điểm b khoản 5 Điều 1 Nghị định số 119/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

3. Bảo vệ tầng ô-dôn.

a) Bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Luật số 72/2020/QH14;

b) Nội dung bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Luật số 72/2020/QH14;

c) Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát và lộ trình quản lý, loại trừ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn được kiểm soát theo quy định khoản 1 Điều 22 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

4. Các biện pháp thúc đẩy hoạt động về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn:

a) Xây dựng và thực hiện các chương trình, dự án hợp tác song phương, đa phương về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn theo quy định khoản 2 Điều 30 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP;

b) Tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng, tăng cường hợp tác quốc tế để nâng cao năng lực, nhận thức của cộng đồng, huy động sự tham gia

của nhân dân về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn theo Điều 32 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

Chương IV **QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

Điều 18. Phân loại chất thải rắn sinh hoạt

1. Chất thải rắn sinh hoạt (sau đây viết tắt là CTRSH) phát sinh từ tổ chức, cá nhân được phân loại tại nguồn thành các nhóm như sau:

- a) Nhóm chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế.
- b) Nhóm chất thải thực phẩm.
- c) Nhóm chất thải rắn sinh hoạt khác.

2. Thực hiện phân loại tại nguồn, tái chế, tái sử dụng CTRSH như sau:

a) Phân loại CTRSH có thể tái chế thành nhiều loại tùy theo nhu cầu và mục đích tái chế, tái sử dụng. Đồ hết chất thải lỏng hoặc thực phẩm có trong bao bì, hộp, chai lọ trước khi phân loại đưa vào chất thải tái chế, tái sử dụng. Hạn chế, tiến tới không sử dụng bao bì (túi) ni lông khó phân hủy để chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại, sử dụng túi thân thiện môi trường để thay thế các túi ni lông khó phân hủy;

b) Đối với những loại chất thải có điểm thu hồi theo quy định của nhà sản xuất, được thu gom, lưu giữ riêng và vận chuyển đến điểm thu hồi của nhà sản xuất;

c) Tái sử dụng, tái chế chất thải thành các vật dụng hữu ích trong gia đình.

3. Khi phát hiện hộ gia đình, cá nhân không phân loại hoặc phân loại CTRSH không đúng quy định, cơ sở thu gom, vận chuyển có trách nhiệm thông báo kịp thời cho cơ quan có thẩm quyền để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Lưu chứa tạm thời chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại

1. Hộ gia đình, cá nhân ở đô thị sau khi CTRSH được phân loại tại nguồn thành các nhóm thì thực hiện quản lý như sau:

a) Chất thải phải được chứa, đựng trong bao bì (túi) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật quy định tại khoản 2 Điều 30 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 14 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

b) Quy định màu sắc bao bì, thiết bị đựng chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại như sau: Màu cam sử dụng chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt có khả năng tái

sử dụng, tái chế; màu xanh lá cây sử dụng chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt thực phẩm; màu vàng sử dụng chứa, đựng chất thải rắn sinh hoạt khác và màu đen sử dụng chứa, đựng chất thải nguy hại;

2. Hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn sau khi CTRSH được phân loại tại nguồn thành các nhóm thì thực hiện quản lý như sau:

a) Tận dụng tối đa chất thải thực phẩm để làm phân bón hữu cơ, làm thức ăn chăn nuôi. Trường hợp chất thải thực phẩm không được tận dụng hết phải được lưu chứa riêng, đảm bảo không phát tán mùi, nước rỉ rác ra môi trường trước khi chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

b) Chất thải rắn có khả năng tái sử dụng, tái chế được lưu chứa riêng trước khi chuyển giao cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế hoặc cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt;

c) Chất thải rắn sinh hoạt khác được chứa, đựng riêng trong bao bì (túi) hoặc thiết bị (thùng) lưu chứa. Khuyến khích lưu chứa riêng chất thải rắn sinh hoạt nguy hại trong bao bì (túi) hoặc thiết bị (thùng) lưu chứa theo quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Chủ đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị, khu chung cư, tòa nhà văn phòng phải bố trí thiết bị, công trình đáp ứng lưu giữ từng loại chất thải rắn đã phân loại; tổ chức thu gom hoặc yêu cầu cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sinh sống, làm việc tại khu đô thị, khu chung cư, tòa nhà văn phòng nơi mình quản lý thực hiện thu gom CTRSH phát sinh về điểm tập kết đã bố trí trong khuôn viên để chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển CTRSH.

4. Về lưu chứa CTRSH tại các khu vực công cộng:

a) Tại công viên, khu vui chơi, giải trí, kinh doanh, dịch vụ tập trung, chợ, bến xe và những nơi phục vụ chung cho nhu cầu của nhiều người phải bố trí thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có dán nhãn trên nắp thùng, trên thân thùng theo 03 nhóm: Chất thải có thể tái sử dụng, tái chế; chất thải thực phẩm và chất thải rắn sinh hoạt khác để thuận tiện cho việc phân loại, bỏ rác vào các thùng, thiết bị lưu chứa;

b) Các thùng, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt có kích cỡ phù hợp với thời gian lưu chứa, đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị và trật tự giao thông;

c) Địa điểm, vị trí, khu vực bố trí các thiết bị lưu chứa CTRSH phải đảm bảo thuận tiện cho việc bỏ rác vào các thùng, thiết bị lưu chứa.

5. Việc áp dụng quy định về sử dụng bao bì (túi) chứa, đựng CTRSH đã phân loại được thực hiện như sau:

a) Sử dụng bao bì (túi) có màu sắc phân biệt để đựng các CTRSH đã phân loại, chất liệu sử dụng làm bao bì (túi) đựng CTRSH phải bảo đảm nhìn thấy loại chất thải đựng bên trong (không áp dụng đối với chất thải công kênh, chất thải rắn sinh hoạt khác còn lại).

b) Bao bì (túi) đựng CTRSH có thiết kế dễ buộc, dễ mở, bảo đảm CTRSH không rơi vãi, không rò rỉ nước rỉ từ chất thải và thuận tiện cho việc kiểm tra;

c) Khuyến khích việc sử dụng bao bì (túi) để phân hủy sinh học để chứa đựng chất thải thực phẩm.

6. Các bao bì (túi) hoặc thiết bị (thùng) chứa, đựng CTRSH đã được phân loại trước khi chuyển giao cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển phải được đặt ở các vị trí thích hợp, thuận tiện cho việc thu gom, vận chuyển, đảm bảo không rơi vãi, không rò rỉ nước rỉ rác và không phát tán mùi hôi ra môi trường.

Điều 20. Điểm tập kết, trạm trung chuyển; phương thức và tần suất thu gom, vận chuyển CTRSH

1. Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH:

a) Điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại khoản 1 Điều 76 Luật số 72/2020/QH14; Điều 26 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT;

b) Bố trí thiết bị lưu chứa CTRSH nguy hại (có vỏ cứng với kích cỡ lớn như bồn, bể, công ten nơ hoặc thiết bị tương tự khác) đáp ứng yêu cầu kỹ thuật; đảm bảo lưu chứa an toàn chất thải, có gia cố hoặc thiết kế đặc biệt tại điểm tiếp nối và vị trí xếp, dỡ hoặc nạp, xả chất thải để tránh rò rỉ; kết cấu cứng chịu được va chạm, không hư hỏng, biến dạng, rách vỡ bởi trọng lượng chất thải trong quá trình sử dụng; có dấu hiệu cảnh báo theo quy định;

c) Có thể tiếp nhận và xử lý sơ bộ (tháo dỡ, giảm thể tích...) các loại CTRSH công kênh nhằm tăng cường tái sử dụng và tái chế các loại CTRSH công kênh đã tiếp nhận; các thành phần không thể tái sử dụng, tái chế được vận chuyển đến các khu xử lý CTRSH để xử lý;

d) Chủ dự án đầu tư, chủ sở hữu, ban quản lý khu đô thị mới, khu dân cư tập trung phải bố trí điểm tập kết CTRSH phù hợp trong quá trình thiết kế, xây dựng và vận hành để thu gom, lưu giữ CTRSH tại khu đô thị mới, khu dân cư;

e) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm quy hoạch, xây dựng mạng lưới các điểm tập kết, trung chuyển CTRSH đảm bảo tại mỗi xã, phường, có ít nhất 02 điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt đáp ứng yêu cầu tại khoản 1 Điều này; ít nhất 01 điểm tập kết để tiếp nhận và phân loại các loại CTRSH công kênh và phù hợp với quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch tỉnh đã được phê duyệt.

2. Phương thức thu gom, vận chuyển CTRSH theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 75 Luật số 72/2020/QH14; khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và các yêu cầu sau:

a) Việc thực hiện thu gom, vận chuyển CTRSH được thực hiện theo quy định tại Điều 77 Luật số 72/2020/QH14;

b) Tại khu vực đô thị, đơn vị thu gom, vận chuyển CTRSH đến thu gom tại trụ sở, nhà của các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Tại khu vực nông thôn, thời gian chuyển giao CTRSH cho cơ sở thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển hoặc đưa chất thải đến thùng lưu giữ tạm thời do Ủy ban nhân dân cấp xã xác định sau khi thống nhất với cộng đồng dân cư, đại diện khu dân cư và cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH. Khu vực dễ xảy ra bao bì, thiết bị lưu chứa CTRSH trước nhà phải gọn gàng, đảm bảo an toàn vệ sinh môi trường, mỹ quan, không ảnh hưởng đến giao thông khu vực;

c) Trường hợp cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải không có điều kiện chuyển giao trực tiếp CTRSH cho đơn vị thu gom CTRSH theo đúng thời gian quy định hoặc tại khu vực mà phương tiện thu gom của đơn vị thu gom không thể tiếp cận thì Ủy ban nhân dân cấp xã xác định vị trí đặt thùng lưu chứa có dung tích phù hợp thu gom tập trung, vận chuyển chất thải của các cá nhân, hộ gia đình, chủ nguồn thải này đến khu xử lý chất thải;

d) Tại các khu vực nông thôn không có đơn vị để thực hiện chuyển giao CTRSH, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng Mô hình hướng dẫn xử lý CTRSH phân tán tại hộ gia đình, cụm hộ gia đình (từ hai hộ trở lên) phù hợp với đặc thù địa phương;

đ) Mỗi cộng đồng dân cư (thôn/xóm, tổ dân phố), trường học, cơ quan thiết lập ít nhất 01 (một) điểm thu gom chất thải tái chế (*mô hình “ngôi nhà xanh”*) với diện tích phù hợp, có mái che, có các ngăn riêng để lưu chứa từng loại chất thải tái chế và một ngăn riêng để chứa chất thải nguy hại tại điểm thu gom chất thải tái chế. Định kỳ chuyển giao chất thải tái chế cho tổ chức, cá nhân tái sử dụng, tái chế và chuyển giao chất thải nguy hại cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định;

e) Thành lập và duy trì hoạt động của các tổ tự quản bảo vệ môi trường để tuyên truyền, vận động, kiểm tra, giám sát việc phân loại, lưu giữ CTRSH và các hoạt động bảo vệ môi trường khác tại các cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn;

g) Yêu cầu đối với phương tiện vận chuyển CTRSH phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường theo quy định tại Điều 27 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Việc vận chuyển chất thải rắn công kênh trên các phương tiện thu gom, vận chuyển phải đáp ứng quy định về kích thước hàng hóa trên xe khi tham gia giao thông trên đường bộ theo quy định của pháp luật về giao thông đường bộ. Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại phải đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tại Điều 37 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Tần suất thu gom, vận chuyển:

a) Đối với khu vực đô thị, trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp, tần suất thu gom tối thiểu là 01 (một) lần/ngày;

b) Đối với khu vực nông thôn, tùy vào đặc điểm dân cư từng khu vực, điều kiện cung ứng dịch vụ thực tế, Ủy ban nhân dân cấp xã chủ trì, phối hợp với cộng đồng dân cư, đại diện khu dân cư và đơn vị cung ứng dịch vụ xác định tần suất thu gom cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

4. Đối với chất thải rắn công kênh: Thực hiện theo quy định tại Điều 24 của quy định này.

5. Đối với chất thải nguy hại: Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có thể tự vận chuyển chất thải nguy hại đến điểm tập kết chất thải nguy hại chung của phường, xã hoặc định kỳ chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo thời gian thông báo của chính quyền địa phương. Việc thu gom CTRSH nguy hại có thể kết hợp cùng với CTRSH thông thường nhưng được lưu chứa trong thiết bị riêng đáp ứng yêu cầu quy định.

Điều 21. Xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Đối với chất thải rắn sinh hoạt không nguy hại:

a) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế: Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân thu gom phân loại riêng để chuyển giao cho tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu, cơ sở tái chế để tái chế, tái sử dụng;

b) Chất thải thực phẩm: Tùy điều kiện từng địa phương, khuyến khích các hộ gia đình tự xử lý, ủ làm phân bón hoặc tận dụng làm thức ăn chăn nuôi. Đối với những nơi không có điều kiện tự xử lý, đơn vị thu gom phải thu gom riêng để xử lý tập trung tại khu xử lý bằng phương pháp làm phân bón hữu cơ hoặc chôn lấp hợp vệ sinh (trong đó hạn chế tối đa việc chôn lấp);

c) Chất thải rắn công kênh: Cơ sở xử lý CTRSH thực hiện tháo rời, phân rã, phân loại CTRSH; căn cứ tính chất của từng loại chất thải sau khi phân rã, phân loại để xử lý riêng từng loại như đối với CTRSH thông thường và nguy hại;

d) Chất thải sinh hoạt khác: Thu gom, vận chuyển, tập kết riêng tại khu xử lý để chôn lấp hoặc chuyển giao cho các cơ sở xử lý khác theo quy định; khuyến khích tái chế, tái sử dụng. Đối với những vùng sâu, vùng xa, diện tích rộng, điều kiện khó khăn, khuyến khích các hộ gia đình tận dụng để làm nhiên liệu đốt (không sử dụng đốt cho hoạt động nấu ăn); đối với các nơi còn lại, đơn vị thu gom phải thu gom riêng để đưa về khu xử lý tập trung xử lý bằng phương pháp đốt. Các địa phương chưa có lò đốt chất thải rắn, có thể hợp đồng chuyển giao chất thải cho các cơ sở có lò đốt tại các địa phương khác để xử lý.

2. Đối với chất thải sinh hoạt nguy hại:

a) Chất thải nguy hại được quản lý theo quy định của pháp luật về quản lý chất thải nguy hại;

b) Ủy ban nhân dân cấp xã hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại được Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp phép để tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại các hộ gia đình, cá

nhân và điểm lưu giữ chất thải nguy hại trên địa bàn, đảm bảo phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

Điều 22. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH từ hộ gia đình, cá nhân được tính toán theo các căn cứ sau đây:

- a) Phù hợp với quy định pháp luật về giá;
- b) Dựa trên khối lượng hoặc thể tích chất thải đã được phân loại;
- c) Theo nguyên tắc người gây ô nhiễm trả tiền cho dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt;
- d) Đảm bảo thu đúng, thu đủ và hướng đến ngân sách nhà nước không phải cấp bù kinh phí đối với hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

2. Giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý CTRSH được ban hành cụ thể theo từng thời kỳ và được kịp thời điều chỉnh giá khi các yếu tố hình thành giá thay đổi.

3. Các tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải sinh hoạt trong việc sử dụng chứng từ thu; đăng ký, kê khai và nộp các khoản thuế vào ngân sách nhà nước theo quy định.

4. Chủ nguồn thải là cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, dịch vụ, khu công nghiệp, cụm công nghiệp có phát sinh CTRSH từ hoạt động sinh hoạt, văn phòng có khối lượng lớn hơn 300 kg/ngày phải chuyển giao cho cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý thì thực hiện giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo thỏa thuận giữa chủ nguồn thải và cơ sở có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý.

Điều 23. Quy định tuyến đường và thời gian vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

1. Tuyến đường vận chuyển CTRSH từ các điểm thu gom chất thải đến điểm tập kết, trung chuyển và cơ sở xử lý CTRSH phải đảm bảo tối ưu về cự ly vận chuyển, tình hình giao thông khu vực. Hạn chế vận chuyển trên tuyến đường có các cơ quan nhà nước, trường học, bệnh viện và vị trí tập trung đông người, trừ trường hợp thu gom, vận chuyển cho các chủ nguồn thải này.

2. Thời gian thực hiện thu gom, vận chuyển CTRSH đảm bảo kết nối với thời gian chuyển giao CTRSH; đảm bảo vệ sinh môi trường, mỹ quan đô thị, an toàn giao thông và phải được công bố rộng rãi đến các tổ chức, cá nhân. Thời gian vận chuyển có thể được điều chỉnh so với quy định vào dịp lễ, tết có thể được điều chỉnh cho phù hợp với yêu cầu về thu gom, vận chuyển CTRSH, đảm bảo công tác vệ sinh môi trường.

Điều 24. Quản lý chất thải công kênh

1. Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải công kênh có trách nhiệm tháo dỡ, giảm kích thước, thể tích chất thải bỏ đến mức có thể lưu chứa được trong xe thu gom trước khi vận chuyển đến nơi tiếp nhận (điểm tập kết, trạm trung chuyển CTRSH hoặc điểm tiếp nhận, xử lý chất thải công kênh).

2. Tổ chức, cá nhân có phát sinh chất thải công kênh được phép tự vận chuyển hoặc thỏa thuận với các đơn vị thu gom, vận chuyển CTRSH về dịch vụ thu gom, vận chuyển chất thải công kênh đến nơi tiếp nhận, xử lý. Trong thời gian đơn vị thu gom, vận chuyển chưa đến vận chuyển đi xử lý thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có trách nhiệm lưu giữ, bảo quản, không được tập kết ra vỉa hè, lòng đường, khu vực công cộng gây ảnh hưởng đến hoạt động giao thông, cảnh quan môi trường xung quanh.

3. Chất thải rắn công kênh được xử lý như CTRSH, phù hợp với điều kiện thực tế của các địa phương.

Điều 25. Quản lý chất thải nhựa tại các cơ sở kinh doanh, dịch vụ, hộ gia đình

1. Các trung tâm thương mại, siêu thị, cửa hàng, chợ, khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, dịch vụ du lịch và cơ sở kinh doanh dịch vụ khác phải thực hiện các nội dung sau:

a) Hạn chế cấp phát miễn phí túi ni lông khó phân hủy cho khách hàng, thay thế dần túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần bằng túi ni lông dễ phân hủy hoặc các sản phẩm thân thiện với môi trường, tiến tới chấm dứt việc sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần (trừ các sản phẩm, hàng hóa đóng gói sẵn bằng bao bì nhựa khó phân hủy của nhà sản xuất) theo quy định tại khoản 4 Điều 64 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Treo khẩu hiệu, pano và tuyên truyền trực tiếp cho khách mua hàng tại cơ sở kinh doanh, dịch vụ của mình về việc giảm thiểu chất thải nhựa, hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần;

c) Khuyến khích khách hàng đưa túi, dụng cụ đựng hàng hóa, sản phẩm từ nhà khi đến mua hàng để hạn chế sử dụng túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa dùng một lần;

d) Đối với những hàng hóa dạng khô thì sử dụng túi giấy, túi vải hoặc túi ni lông dễ phân hủy hoặc các sản phẩm thân thiện với môi trường thay thế dần cho túi ni lông khó phân hủy;

đ) Đối với các loại thực phẩm, rau, củ, quả thì sử dụng túi ni lông dễ phân hủy để đựng hàng hóa thay thế dần cho túi ni lông khó phân hủy và sản phẩm nhựa sử dụng một lần;

e) Ký cam kết với Ủy ban nhân dân cấp xã về giảm thiểu rác thải nhựa, hạn chế việc sử dụng sản phẩm nhựa dùng một lần và túi ni lông khó phân hủy;

g) Khuyến khích các hộ gia đình, cá nhân giảm thiểu chất thải nhựa như: Sử dụng các sản phẩm túi đựng, đồ dùng gia dụng bằng các vật liệu thân thiện với môi trường, dễ phân hủy thay thế túi ni lông, nhựa khó phân hủy; bố trí thùng, thiết bị để lưu chứa riêng chất thải nhựa; chuyển giao cho cơ sở thu gom, vận chuyển CTRSH, tổ chức, cá nhân thu mua phế liệu hoặc vận chuyển đến điểm thu gom chất thải tái chế của cộng đồng (nếu có).

Điều 26. Quản lý chất thải nhựa tại cơ quan, văn phòng, công sở, trường học

1. Các cơ quan, văn phòng, công sở, trường học không sử dụng băng rôn, áp phích, maket, khẩu hiệu, chai, cốc, ống hút, bát, đĩa nhựa dùng một lần trong các hội nghị, hội thảo, cuộc họp và ngày lễ, lễ kỷ niệm, hoạt động chào mừng, ngoại khóa và các sự kiện khác; ưu tiên lựa chọn các sản phẩm tái chế, thân thiện với môi trường trừ trường hợp thực sự cần thiết.

2. Sử dụng túi giấy, cặp giấy để đựng tài liệu hội họp thay thế cho túi, cặp nhựa dùng một lần.

3. Bố trí đủ các thiết bị đựng chất thải có khả năng tái chế phân biệt riêng với các thiết bị lưu chứa chất thải rắn khác; thiết bị phải được dán nhãn, ký hiệu riêng, để ở vị trí phù hợp để thuận tiện cho việc thu gom, phân loại.

4. Ban hành và tổ chức thực hiện quy chế quản lý chất thải nhựa lồng ghép vào quy chế bảo vệ môi trường trong cơ quan, văn phòng, công sở, trường học. Truyền thông, tập huấn nâng cao nhận thức cho cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, học sinh, sinh viên trong cơ quan, đơn vị, trường học về phân loại, thu gom, giảm thiểu chất thải nhựa; đưa chỉ tiêu về phân loại chất thải rắn, quản lý chất thải nhựa thành một trong các tiêu chí để bình xét, đánh giá chất lượng rèn luyện của các lớp, các trường.

Điều 27. Quản lý chất thải nhựa trong các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch

1. Hạn chế việc sử dụng băng rôn, khẩu hiệu, pa nô, áp phích làm bằng nhựa, thả bóng bay trong các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch trên địa bàn tỉnh trừ trường hợp thực sự cần thiết.

2. Kết thúc các sự kiện văn hóa, thể thao, du lịch, các cơ quan chủ trì sự kiện phải có trách nhiệm tổ chức thu gom chất thải phát sinh từ hoạt động tổ chức sự kiện, phân loại những sản phẩm còn có khả năng tái sử dụng cho sự kiện khác; các chất thải còn lại phải được thu gom, phân loại riêng chất thải tái chế (bao gồm cả chất thải nhựa) với chất thải khác và chuyển giao chất thải tái chế cho cơ sở có chức năng.

Chương V

QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG VÀ BÁO CÁO CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 28. Quy định chung về quan trắc môi trường

1. Quan trắc môi trường bao gồm quan trắc chất thải và quan trắc môi trường, được thực hiện thông qua quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ, quan trắc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

2. Dự án đầu tư, cơ sở, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp có phát sinh chất thải ra môi trường phải thực hiện quan trắc theo quy định tại Điều 31 và Điều 32 của Quyết định này, bảo đảm tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật môi trường; quản lý số liệu quan trắc chất thải và công bố công khai kết quả quan trắc chất thải theo quy định của pháp luật.

3. Khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia quan trắc môi trường và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng theo quy định của pháp luật. Tổ chức, cá nhân quan trắc môi trường và công bố thông tin về chất lượng môi trường cho cộng đồng chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin.

4. Tổ chức đáp ứng yêu cầu về nhân lực quan trắc môi trường, trang thiết bị quan trắc môi trường, điều kiện kỹ thuật của phòng thí nghiệm và có quy trình phương pháp về quan trắc môi trường được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường. Tổ chức được cấp giấy chứng nhận phải bảo đảm hoạt động phù hợp với năng lực và phạm vi đã được chứng nhận.

Điều 29. Quan trắc nước thải

1. Quan trắc nước thải:

Đối tượng, mức lưu lượng xả nước thải và hình thức phải thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục, quan trắc nước thải định kỳ được quy định tại Phụ lục XXVIII ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bởi Phụ lục XXVIII Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Điều 35 Nghị định số 48/2026/NĐ-CP (trừ các trường hợp: Cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung, cơ sở nuôi trồng thủy sản, cơ sở có hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh bồn bể định kỳ tách riêng với hệ thống xử lý nước thải, cơ sở xả nước trao đổi nhiệt không sử dụng Clo hoặc hóa chất khử trùng để diệt vi sinh vật và cơ sở xả nước tháo khô mỏ, nước mưa chảy tràn, nước thải sinh hoạt của khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, đá vôi). Cụ thể như sau:

a) Đối tượng quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 4 Phụ lục XXVIII thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục và quan trắc nước thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Đối tượng quy định tại Cột 2 với mức lưu lượng quy định tại Cột 5 Phụ lục XXVIII thực hiện quan trắc nước thải tự động, liên tục hoặc quan trắc nước

thải định kỳ theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Việc quan trắc nước thải tự động, liên tục phải đáp ứng quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường. Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

3. Việc quan trắc nước thải định kỳ phải bảo đảm thời gian, tần suất, thông số theo quy định của pháp luật. Đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục thì không phải quan trắc định kỳ.

4. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: Giám sát dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc nước thải tự động, liên tục và so sánh với giá trị tối đa cho phép các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về nước thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định; Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục trên địa bàn về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

5. Khuyến khích đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện quan trắc nước thải để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý nước thải của mình.

Điều 30. Quan trắc bụi, khí thải công nghiệp

1. Đối tượng, loại công trình, thiết bị xả bụi, khí thải và mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục được quy định tại Phụ lục XXIX ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi bởi Mục a khoản 18 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP. Việc thực hiện quan trắc tự động, liên tục, quan trắc định kỳ bụi, khí thải công nghiệp của dự án, cơ sở thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường được quy định như sau:

a) Đối tượng quy định tại Cột 2 có công trình, thiết bị xả bụi, khí thải quy định tại Cột 3 với mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 5 thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với công trình, thiết bị xả bụi, khí thải đó theo quy định tại khoản 5 và quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP;

b) Đối tượng quy định tại Cột 2 có công trình, thiết bị xả bụi, khí thải quy định tại Cột 3 và mức lưu lượng hoặc công suất của công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải quy định tại Cột 6 thực hiện quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục đối với công trình, thiết bị xả bụi, khí thải đó theo quy định tại khoản 5 hoặc quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

2. Đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP phải thực hiện quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 4 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Việc quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải đáp ứng quy định kỹ thuật về quan trắc môi trường. Dữ liệu của hệ thống quan trắc được truyền trực tiếp đến Sở Nông nghiệp và Môi trường.

4. Việc quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ phải bảo đảm thời gian, tần suất, thông số theo quy định của pháp luật. Đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục thì không phải quan trắc định kỳ.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm sau đây: Giám sát dữ liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục; đánh giá kết quả quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục và so sánh với giá trị tối đa cho phép đối với các thông số ô nhiễm theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải; theo dõi, kiểm tra việc khắc phục trong trường hợp dữ liệu quan trắc bị gián đoạn; phát hiện thông số giám sát vượt mức cho phép theo quy chuẩn kỹ thuật môi trường và đề xuất biện pháp xử lý theo quy định; Tổng hợp, truyền số liệu quan trắc khí thải công nghiệp tự động, liên tục trên địa bàn về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

6. Khuyến khích đối tượng không thuộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp để tự theo dõi, giám sát hệ thống, thiết bị xử lý bụi, khí thải của mình.

Điều 31. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường

1. Ủy ban nhân dân cấp xã báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp và Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo) trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

2. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo) trước ngày 31 tháng 01 của năm tiếp theo.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức xây dựng báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo) trước ngày 15 tháng 02 của năm tiếp theo.

4. Chủ dự án đầu tư, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 5 Điều 66 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi bởi Điều 23 Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT (kỳ báo cáo tính từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12) trước ngày 15 tháng 01 của năm tiếp theo và báo cáo công tác bảo vệ môi trường đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Nội dung của báo cáo công tác bảo vệ môi trường thực hiện theo khoản 2 Điều 118 Luật số 72/2020/QH14 (đối với cơ quan nhà nước) và khoản 3 Điều 119 Luật số 72/2020/QH14 (đối với Chủ dự án, cơ sở) và nội dung hướng dẫn tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT, Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

Điều 32. Báo cáo hiện trạng môi trường, chỉ tiêu thống kê về môi trường

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh lập báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường của tỉnh 05 năm một lần; lập báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường hằng năm theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; căn cứ các vấn đề bức xúc về môi trường trên địa bàn tỉnh có thể lập thêm báo cáo chuyên đề về hiện trạng môi trường trên địa bàn theo quy định tại khoản 2 Điều 120 Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi điểm e khoản 37 Điều 1 Luật số 146/2025/QH15.

2. Báo cáo tổng quan về hiện trạng môi trường của tỉnh được trình Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp thường lệ cuối năm của năm cuối cùng của nhiệm kỳ theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 120 Luật số 72/2020/QH14.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức công tác thống kê các chỉ tiêu môi trường theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; hàng năm, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường các chỉ tiêu thống kê về môi trường.

Chương VI

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ, ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM TỈNH CAO BẰNG VÀ CÁC TỔ CHỨC THÀNH VIÊN, TỔ CHỨC, HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ

Điều 33. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành

1. Sở Nông Nghiệp và Môi trường

a) Chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức tuyên truyền, phổ biến Luật số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 và các văn bản hướng dẫn; tổ chức truyền thông, tập huấn, bồi dưỡng nâng cao nhận thức cộng đồng về bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu; tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, phương án cải tạo, phục hồi môi trường, giấy phép môi trường thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và thực hiện các thủ tục về môi trường khác;

b) Chủ trì biên soạn các tài liệu, sổ tay hướng dẫn về thu gom, phân loại

CTRSH tại nguồn, tái chế, tái sử dụng chất thải, giảm thiểu chất thải nhựa, túi ni lon khó phân hủy; tài liệu hướng dẫn giảm thiểu, tái chế, tái sử dụng chất thải trong canh tác nông nghiệp, chăn nuôi;

c) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hoặc điều chỉnh giá dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định;

d) Chủ trì đơn đốc, hướng dẫn kỹ thuật xử lý ô nhiễm, cải tạo phục hồi môi trường các bãi chôn lấp chất thải trên địa bàn tỉnh;

đ) Tổng hợp kết quả rà soát các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và kho tàng đang hoạt động trên địa bàn tỉnh không đáp ứng khoảng cách an toàn về môi trường đối với khu dân cư, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo;

e) Hướng dẫn thực hiện việc thu gom chất thải và vệ sinh môi trường theo quy định đảm bảo đáp ứng các tiêu chí môi trường trong thực hiện nông thôn mới; hướng dẫn kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng;

g) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hỗ trợ di dời các cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi trên địa bàn tỉnh theo quy định của tỉnh; hỗ trợ xây dựng, cải tạo hệ thống thoát nước thải, cảnh quan môi trường, bảo vệ môi trường nông thôn trong thực hiện nông thôn mới;

h) Quản trị dữ liệu, bảo đảm an toàn thông tin, kết nối, truyền dữ liệu về Bộ Nông nghiệp và Môi trường; phối hợp với các cơ quan liên quan cung cấp, công khai thông tin và duy trì hệ thống hoạt động ổn định;

i) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc chấp hành các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân liên quan.

2. Sở Xây dựng

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định trong hoạt động đầu tư xây dựng các công trình bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về xây dựng;

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị liên quan xác định phương án phát triển các khu xử lý chất thải rắn tập trung, cơ sở xử lý nước thải sinh hoạt tập trung;

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã kiểm tra, xử lý các hành vi tập kết chất thải trái quy định lấn chiếm hành lang an toàn giao thông.

3. Sở Tài chính

a) Căn cứ khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí cho các hoạt động bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định hiện hành;

b) Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông Nghiệp và Môi trường tổng hợp danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trong lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thẩm định và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư đối với các dự án đầu tư mới hoặc mở rộng trong lĩnh vực môi trường theo quy định của Luật đầu tư;

c) Trên cơ sở đề xuất của Sở Nông nghiệp và Môi trường, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét bố trí kế hoạch vốn đầu tư công (theo khả năng cân đối vốn) đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước, Luật Đầu tư công và các quy định hiện hành để thực hiện giải phóng mặt bằng và các hạ tầng thiết yếu khác theo quy định cho các dự án xây dựng cơ sở xử lý chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; đầu tư, quản lý, vận hành hệ thống trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục;

d) Chủ trì thẩm định, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh làm cơ sở để cấp có thẩm quyền xem xét phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án đầu tư từ nguồn ngân sách và các nguồn vốn khác nhằm phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng liên quan đến quản lý bảo vệ môi trường, thu gom và xử lý chất thải theo quy định của pháp luật về đầu tư;

đ) Phối hợp kiểm tra việc quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường; việc chấp hành pháp luật về đầu tư trong lĩnh vực môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh

Thực hiện đầy đủ trách nhiệm quản lý về bảo vệ môi trường đối với Khu kinh tế theo quy định tại khoản 3, Điều 50 Luật số 72/2020/QH14 và khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung được quy định tại khoản 3 Điều 51 Luật số 72/2020/QH14 và các quy định khác có liên quan.

5. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường chỉ đạo các trung tâm thương mại, siêu thị, các tổ chức quản lý chợ trên địa bàn tỉnh thực hiện quản lý chất thải nhựa theo quy định này.

6. Sở Giáo dục và Đào tạo

a) Chỉ đạo các cơ sở giáo dục rà soát các nội dung về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, thu gom chất thải, vệ sinh môi trường tích hợp, lồng ghép vào môn học, hoạt động giáo dục theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tổ chức các hoạt động ngoại khóa về bảo vệ môi trường phù hợp với lớp học, cấp học bảo đảm hiệu quả, thiết thực;

b) Phối hợp với các sở, ngành tổ chức các hoạt động tuyên truyền, các cuộc thi tìm hiểu về phân loại chất thải tại nguồn, thu gom chất thải, vệ sinh môi trường phù hợp với lứa tuổi học sinh ở từng cấp học;

c) Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh ban hành Chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường, tuyên truyền, phổ biến nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phân loại chất thải tại nguồn, giảm thiểu chất thải nhựa, thu gom chất thải, vệ sinh môi trường.

7. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

a) Chủ trì thực hiện tuyên truyền trực quan, sử dụng pa-nô, áp phích, các vật dụng được in ấn thông tin tuyên truyền, biểu trưng nhận diện thông điệp bảo vệ môi trường tại các địa điểm du lịch, các cửa ngõ ra vào tỉnh, trung tâm các phường, xã.

b) Chủ trì triển khai thí điểm và nhân rộng các mô hình không sử dụng túi ni lông tại các khu du lịch, khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh;

c) Chủ trì chỉ đạo, hướng dẫn thực hiện xây dựng hương ước, quy ước ở các địa phương, trong đó có lồng ghép nội dung về bảo vệ môi trường;

d) Chỉ đạo các khách sạn, khu du lịch thực hiện quản lý chất thải nhựa theo quy định tại các khu du lịch, khu di tích lịch sử, danh lam thắng cảnh.

8. Sở Y tế

a) Chủ trì, tuyên truyền, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện công tác phân loại chất thải tại nguồn, thu gom chất thải, vệ sinh môi trường tại các bệnh viện, cơ sở khám, chữa bệnh trên địa bàn tỉnh;

b) Chỉ đạo các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh thực hiện quản lý chất thải y tế theo quy định này và quy định về quản lý chất thải y tế trong phạm vi khuôn viên cơ sở y tế theo quy định.

9. Sở Tư pháp

a) Thực hiện lồng ghép nội dung bảo vệ môi trường trong chương trình kế hoạch giáo dục, phổ biến pháp luật hàng năm của tỉnh;

b) Phối hợp tham gia rà soát, xây dựng và trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường.

10. Sở Khoa học và Công nghệ

a) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và đơn vị có liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh đặt hàng, tuyển chọn nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh sử dụng ngân sách nhà nước trong công tác bảo vệ môi trường, đặc biệt là lĩnh vực tái chế, tái sử dụng, xử lý chất thải, xử lý, khắc phục ô nhiễm môi trường;

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định công nghệ hoặc có ý kiến về công nghệ đối với các dự án đầu tư có nguy cơ tác động xấu đến môi trường theo thẩm quyền; thúc đẩy hoạt động chuyển giao công nghệ, ứng

dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ trong xử lý chất thải phát sinh trên địa bàn tỉnh;

c) Duy trì hoạt động máy chủ, đường truyền kết nối tại Trung tâm tích hợp dữ liệu tỉnh; bảo đảm an toàn thông tin; phối hợp kết nối dữ liệu.

11. Công an tỉnh

a) Tăng cường công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; kịp thời phát hiện các hành vi vi phạm hành chính, hình sự trong lĩnh vực bảo vệ môi trường và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm (nếu có);

b) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trong công tác đấu tranh, phòng chống tội phạm về môi trường liên quan đến hệ thống quan trắc.

12. Đề nghị Báo và Phát thanh, truyền hình Cao Bằng, Trung tâm thông tin hội nghị tỉnh

a) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan liên quan thường xuyên cập nhật, đưa tin về các chủ trương, chính sách, quy định pháp luật về bảo vệ môi trường;

b) Sản xuất các chương trình chuyên đề về hoạt động quản lý rác thải trên địa bàn; đưa tin về các mô hình hiệu quả, các phong trào hoặc địa phương điển hình trong công tác bảo vệ môi trường; xây dựng và duy trì thường xuyên các chuyên mục, chuyên trang về bảo vệ môi trường trên Cổng thông tin điện tử tỉnh, Báo và Phát thanh, truyền hình Cao Bằng;

c) Khuyến khích thiết lập tài khoản trên các mạng xã hội để tương tác, tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 34. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Xây dựng, ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về bảo vệ môi trường của địa phương;

2. Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện kiểm soát nguồn ô nhiễm; phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật; tổ chức quản lý các nguồn thải trên địa bàn theo phân công, phân cấp; chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc để xảy ra ô nhiễm môi trường trên địa bàn;

3. Tiếp nhận đăng ký môi trường; tổ chức theo dõi, giám sát, cảnh báo, quản lý chất lượng môi trường và quản lý chất thải trên địa bàn theo thẩm quyền hoặc theo phân cấp của Ủy ban nhân dân tỉnh; cải tạo, phục hồi môi trường; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;

4. Kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo thẩm quyền hoặc chuyển người có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật; giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị về bảo vệ môi trường;

5. Truyền thông, phổ biến kiến thức, tuyên truyền pháp luật về bảo vệ môi trường; giáo dục, nâng cao nhận thức, ý thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng; hướng dẫn cộng đồng dân cư trên địa bàn đưa nội dung bảo vệ môi trường vào hương ước, quy ước, xây dựng nông thôn mới, gia đình văn hóa;

6. Tổ chức thu thập thông tin về môi trường, báo cáo môi trường theo quy định của pháp luật;

7. Huy động và sử dụng nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật; trình Hội đồng nhân dân cùng cấp hoặc cấp có thẩm quyền bố trí kinh phí để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo pháp luật về ngân sách nhà nước;

8. Thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường khác do Ủy ban nhân dân tỉnh giao.

Điều 35. Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng và các tổ chức thành viên

Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Cao Bằng chỉ đạo Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp và các tổ chức thành viên; Hội Nông dân, Hội Liên hiệp phụ nữ; Đoàn Thanh niên, Hội Cựu Chiến binh... vận động toàn thể hội viên, đoàn viên và các tầng lớp nhân dân tích cực tham gia công tác bảo vệ môi trường, thu gom, phân loại chất thải tại nguồn; chủ trì phát động và duy trì các phong trào thu gom chất thải và vệ sinh môi trường; xây dựng khu dân cư, tuyến đường tự quản về vệ sinh môi trường; xây dựng, hình thành tuyến phố, tuyến đường, tổ dân phố, khu dân cư, tự quản, văn minh “Sáng - Xanh - Sạch - Đẹp”; xây dựng và phát triển các phong trào tự quản bảo vệ môi trường gắn với thực hiện nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, kiểu mẫu; thường xuyên giám sát, phản biện về công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

Điều 36. Trách nhiệm của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

1. Phân loại, thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải sinh hoạt, chất thải công nghiệp theo quy định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan; chi trả giá dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định của tỉnh.

2. Thực hiện quy định về việc sử dụng các sản phẩm nhựa sử dụng một lần tại Điều 25 của Quy định này.

Chương VII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 37. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì theo dõi việc triển khai quy định này, định kỳ phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp kết quả thực hiện, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường trước ngày 30 tháng 3 của năm tiếp theo.

2. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy định này. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.